

**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES AND CASH TO EXCHANGE FOR ETF LOT**

Kính gửi/Dear: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUEVN100
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/
17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date:

25/08/2026

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I.Chứng khoán/ Stock		2,546,120,000	99.84
1	ACB	4,500	3.97
2	BAF	300	0.38
3	BID	500	0.72
4	BMP	100	0.57
5	BSR	400	0.43
6	CH	700	0.41
7	CTG	1,100	1.37
8	DBC	300	0.20
9	DIG	800	0.35
10	DPM	300	0.26
11	DXG	1,000	0.46
12	EIB	1,500	1.02
13	EVF	800	0.40
14	FPT	1,400	3.92
15	FRT	100	0.58
16	GAS	100	0.33
17	GEE	100	0.26
18	GEX	900	0.93
19	GMD	400	1.22
20	HAG	700	0.39
21	HCM	700	0.72
22	HDB	3,700	3.98
23	HPG	4,600	4.01
24	HSG	600	0.26
25	KBC	600	0.64
26	KDC	100	0.20
27	KDH	700	0.51
28	LPB	2,500	4.81
29	MBB	4,600	3.74
30	MCH	200	1.10
31	MSB	2,100	1.31
32	MSN	800	2.20
33	MWG	1,000	2.94
34	NAB	1,600	0.73
35	NLG	400	0.38
36	NVL	1,300	0.69
37	OCB	1,000	0.43
38	PCI	300	0.24
39	PDR	700	0.35
40	PNJ	400	0.67
41	POW	700	0.37
42	PVD	500	0.38
43	REE	200	0.36
44	SAB	200	0.36
45	SBT	600	0.57
46	SHB	3,600	1.71
47	SIP	100	0.20
48	SSB	1,800	1.09
49	SSI	1,900	1.58
50	STB	1,700	4.99
51	TCB	3,600	4.44
52	TCH	600	0.31
53	TCX	400	0.64
54	TPB	1,500	0.86
55	VCB	900	2.09
56	VCG	400	0.25

